



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TỈNH PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, 6 - 2023



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

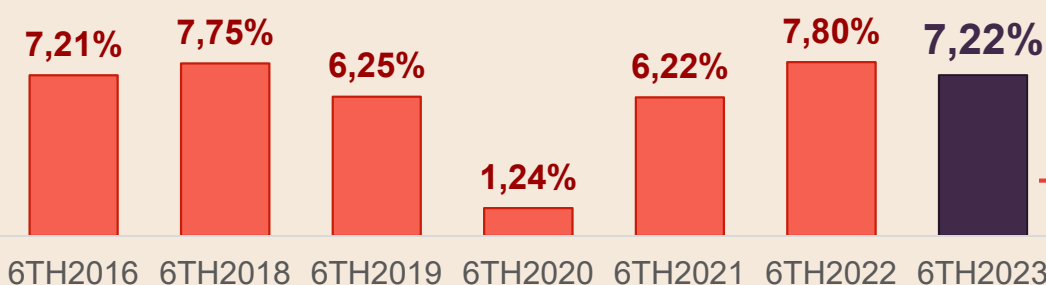
Tỉnh Phú Thọ



6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Tốc độ tăng GRDP (giá so sánh năm 2010)



+2,57%

Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



+10,87%

Công nghiệp
và xây dựng



+6,46%

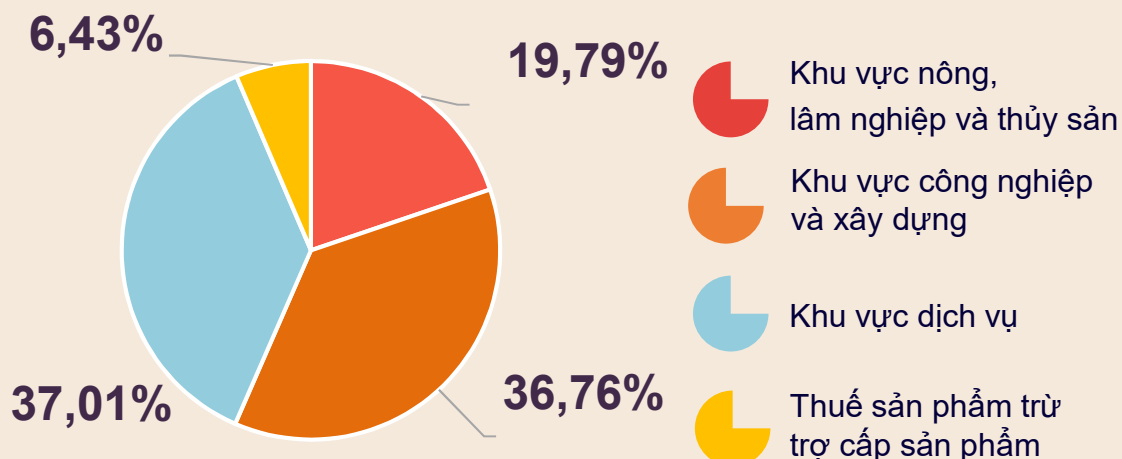
Dịch vụ



+5,19%

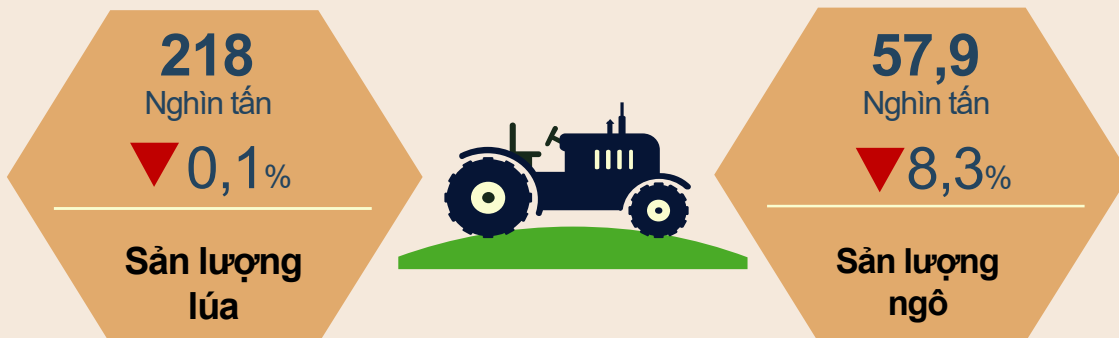
Thuế sản phẩm trừ
trợ cấp sản phẩm

Cơ cấu GRDP

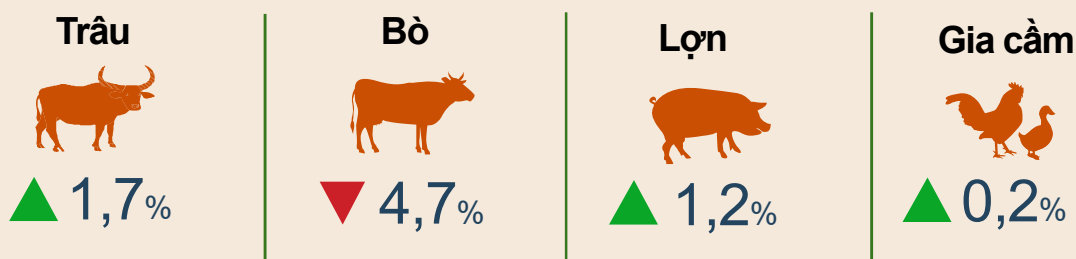


SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

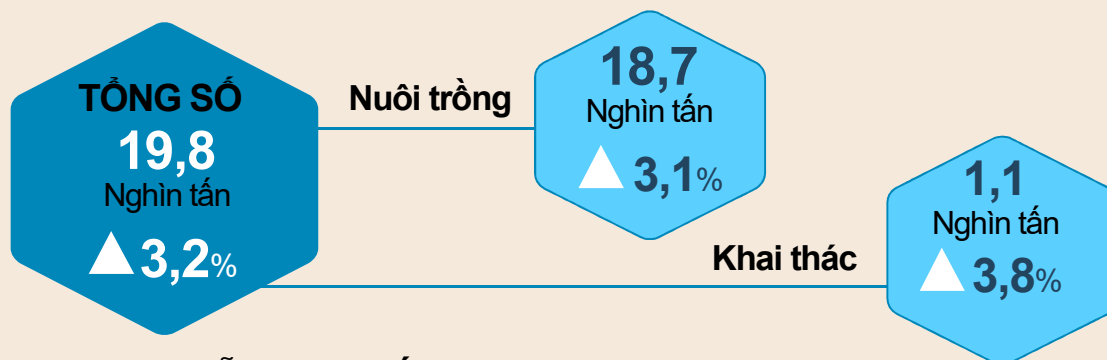
TRỒNG TRỌT 6 tháng đầu năm 2023



CHĂN NUÔI (Tổng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 15/6/2023 so với cùng kỳ)



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 6 tháng đầu năm 2023

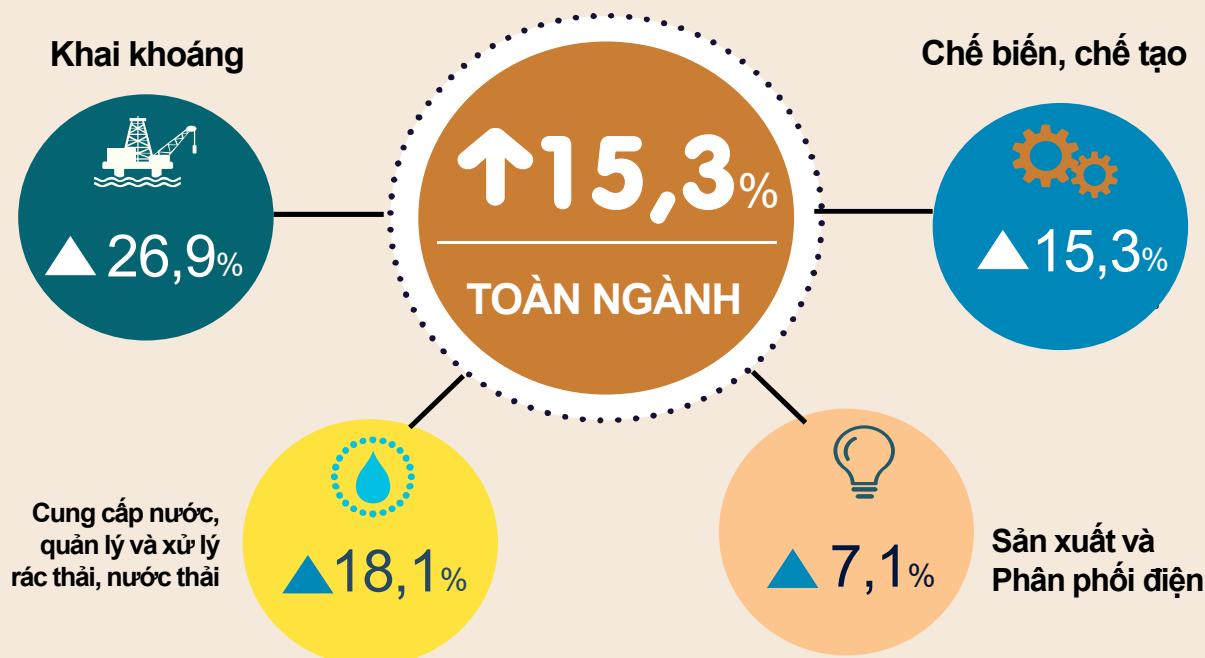


SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC 6 tháng đầu năm 2023



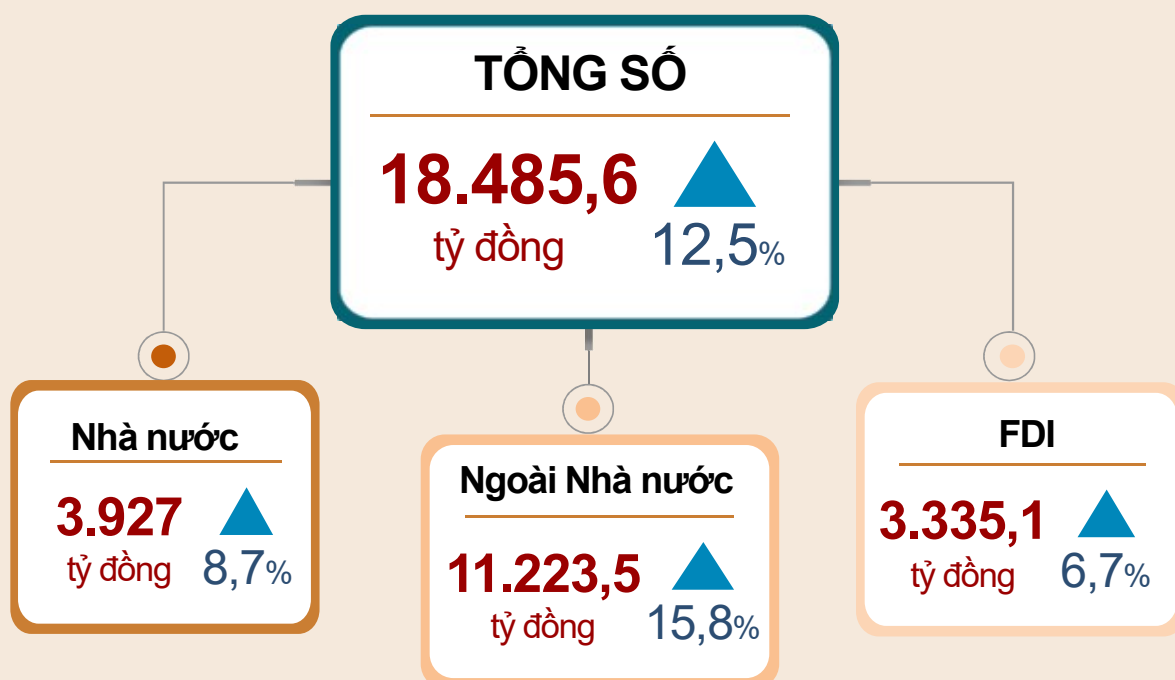
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN 6 tháng đầu năm 2023



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 6 tháng đầu năm 2023

19.977,4

tỷ đồng

▲ 14,1%

Bán lẻ hàng hóa

2.602,8

tỷ đồng

▲ 78,8%

Lưu trú, ăn uống

112,1

tỷ đồng

▲ 269,1%

Du lịch lữ hành

1.726,9

tỷ đồng

▲ 6,0%

Du lịch khác

TỔNG SỐ

24.419,2 ▲ 18,4%

Tỷ đồng

XUẤT, NHẬP KHẨU 6 tháng đầu năm 2023

Xuất khẩu

5.050 triệu USD

▼ 17,5%

Nhập khẩu

3.741,8 triệu USD

▼ 33,8%

CHỈ SỐ GIÁ

100,30%

Tháng 6/2023
so với
tháng trước

100,84%

Tháng 6/2023
so với
cùng kỳ

103,00%

Bình quân
6 tháng đầu
năm 2023 so với
cùng kỳ

101,08%

Chỉ số giá vàng bình
quân 6 tháng đầu
năm 2023 so với
cùng kỳ

99,94%

Chỉ số giá đô la Mỹ
Bình quân 6 tháng
đầu năm 2023 so
với cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 6 tháng đầu năm 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

8,1

triệu lượt khách

9,4%



Luân chuyển

501

triệu khách. km

13,2%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

7,2%

25

triệu tấn



2.715,5

triệu tấn km

Luân chuyển

6,7%

DỊCH COVID-19

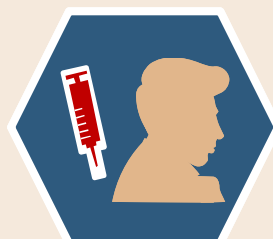
Tính từ ngày 12/4/2023
đến 18^h00 ngày 22/6/2023



3.478

ca mắc

Liều vaccin đã tiêm



Tính đến 18^h00
ngày 22/6/2023

993.382

người ≥ 18 tuổi đã được
tiêm đủ 02 mũi

220.209

người ≥ 18 tuổi đã được
tiêm mũi bổ sung/nhắc lại

136.110

trẻ từ 12-17 tuổi được
tiêm đủ hai mũi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/6/2023

Số vụ tai nạn và va chạm

25

Tương đương
cùng kỳ

Số người chết

22

▼ **1** người

Số người bị thương

10

▼ **3** người

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023

Kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh và cả nước diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; lạm phát vẫn còn ở mức cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro; nhu cầu tiêu dùng và nhiều hoạt động kinh tế suy giảm, tăng trưởng kinh tế thấp hơn cùng kỳ; thiên tai, biến đổi khí hậu có xu hướng gia tăng. Trước tình hình đó Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tích cực triển khai hiệu quả nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, giảm mặt bằng lãi suất cho vay, thúc đẩy giải ngân đầu tư công; nhờ đó kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển ổn định, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Kết quả cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023 (theo giá so sánh năm 2010) ước tăng 7,22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,57%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,87%, đóng góp 4,05 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,46%, đóng góp 2,31 điểm phần trăm; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) tăng 5,19%. Phân theo ngành kinh tế cấp I, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp lớn nhất với 2,57 điểm phần trăm, tăng trưởng 9,51% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu giá trị tăng thêm (theo giá hiện hành): Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 21,15%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 39,29%; khu vực dịch vụ chiếm 39,56%.

2. Tín dụng, ngân hàng¹

Ngành Ngân hàng thực hiện nghiêm các quy định về lãi suất, lãi suất huy động và cho vay góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Mặt bằng lãi suất huy

¹ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Phú Thọ.

động giảm nhẹ, trung bình từ 0,2-0,45%/năm, lãi suất cho vay giảm từ 0,2-2%/năm. Lãi suất huy động từ 4,0-6,0%/năm (*kỳ hạn 1 đến 5 tháng*); 4,9%-8,3%/năm (*kỳ hạn 6 tháng đến 9 tháng*); 5,8%-8,8%/năm (*kỳ hạn 12 tháng đến 18 tháng*); 5,8%-9,0%/năm kỳ hạn 24 tháng; 6,6-7,1%/năm kỳ hạn 36 tháng. Lãi suất cho vay đối tượng ưu tiên từ 3,5-13,5%/năm; ngắn hạn đối tượng sản xuất kinh doanh (SXKD) phổ biến từ 6,7-13,8%/năm, cho vay tiêu dùng từ 8,0-14,0%/năm; trung hạn đối tượng SXKD từ 8,25-13,5%/năm, cho vay tiêu dùng từ 8,25-14,3%/năm; dài hạn đối tượng SXKD từ 9,0-13,5%/năm, cho vay tiêu dùng từ 9,0-14,8%/năm.

Tổng nguồn vốn huy động ước đến 30/6/2023 đạt 83.148 tỷ đồng, tăng 8.755 tỷ đồng (*tăng 11,8%*) so với cùng kỳ và tăng 5.517 tỷ đồng (*tăng 7,1%*) so với cuối năm 2022. Trong đó: Tiền gửi dân cư đạt 69.333 tỷ đồng, tăng 18,1% so với cùng kỳ, tăng 13,8% so với cuối năm 2022; tiền gửi của tổ chức kinh tế đạt 13.814 tỷ đồng, giảm 12% so với cùng kỳ, giảm 17,4% so với cuối năm 2022.

Tổng dư nợ cho vay ước đến 30/6/2023 đạt 95.542 tỷ đồng, tăng 5.988 tỷ đồng (*tăng 6,7%*) so với cùng kỳ và tăng 2.995 tỷ đồng (*tăng 3,2%*) so với cuối năm 2022. Phân theo thời gian: Dư nợ ngắn hạn 56.667 tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ và tăng 1,6% so với cuối năm 2022; trung dài hạn đạt 38.875 tỷ đồng; tăng 9,4% so với cùng kỳ và tăng 5,8% so với cuối năm 2022. Phân theo loại tiền: Cho vay VNĐ đạt 93.050 tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ và tăng 3% so với cuối năm 2022; ngoại tệ quy đổi 2.492 tỷ đồng, giảm 16,6% so với cùng kỳ và tăng 12% so với cuối năm 2022.

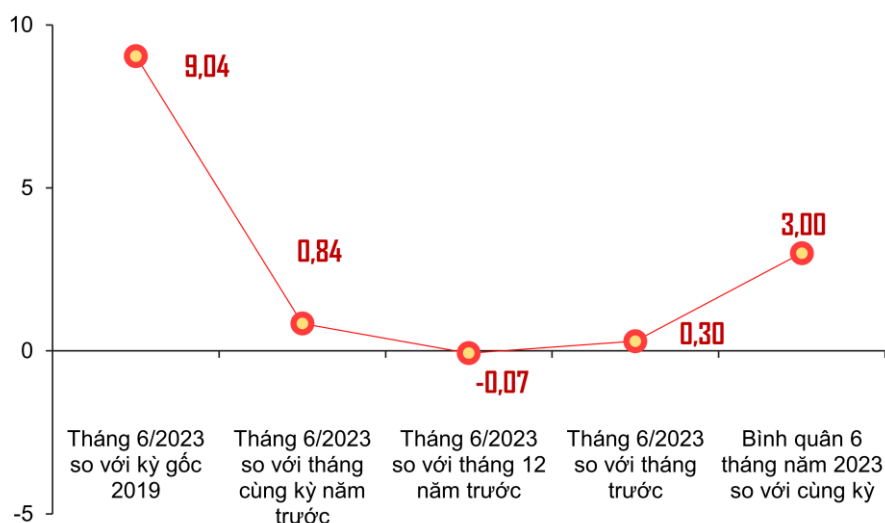
Nợ xấu (*nợ nhóm 3,4,5*) ước đến hết 30/6/2023 là 683 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,72%/tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn. Nợ xấu trong tầm kiểm soát của các ngân hàng, tổ chức tín dụng.

3. Chỉ số giá tiêu dùng

Giá các loại hàng hóa thiết yếu, lương thực, thực phẩm, điện, nước sinh hoạt tăng là những nhân tố chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2023 tăng 0,3% so với tháng trước, giảm 0,07% so với tháng 12 năm trước (*sau 6 tháng*), tăng 0,84% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



CPI tháng này tăng so với tháng trước chủ yếu do các nhóm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,92%, tác động làm CPI chung tăng 0,26 điểm phần trăm (*lương thực tăng 0,4%; thực phẩm tăng 0,6%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,58%*); đồ uống và thuốc lá tăng 0,66% (*nước uống không cồn tăng 0,99%*); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,61% (*văn hóa tăng 0,51%; giải trí tăng 1,46%; hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 2,41%; du lịch trọn gói tăng 0,59%*); giao thông tăng 0,34% (*phương tiện đi lại tăng 0,41%; nhiên liệu tăng 0,12%, trong đó: giá xăng 0,13%*); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,29%; bưu chính viễn thông tăng 0,26%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,18%;... Ngược lại, các nhân tố giúp kiềm chế CPI tháng 6/2023 so với tháng trước gồm: Thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,54%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,41%; hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,17%; giáo dục giảm 0,02%;...

Bình quân quý II, CPI tăng 1,56%, trong đó: Đồ uống và thuốc lá tăng 6,01%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,95%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 5,75%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,2%; giáo dục tăng 3,8%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,32%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,85%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,44%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,56% so với cùng kỳ;...

Sau 6 tháng, CPI bình quân tăng 3% so với cùng kỳ, trong đó: Đồ uống và thuốc lá tăng 8,05%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,97%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 6,53%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,28%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,25%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,02%; giáo dục tăng 3,86%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,76%; thuốc

và dịch vụ y tế tăng 0,73%;... Có 2 nhóm CPI giảm: Giao thông giảm 5,4%; bưu chính viễn thông giảm 0,33%;...

Chỉ số giá Vàng bình quân 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng 1,08%; chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,06%.

4. Đầu tư và xây dựng

a) Vốn đầu tư

Hoạt động đầu tư 6 tháng đầu năm 2023 tiếp tục gặp nhiều khó khăn nhưng nhờ đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả công tác giải ngân vốn đầu tư công nên đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án, giúp cho tổng vốn đầu tư 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh đạt khá, tăng 12,5% so với cùng kỳ.

Quý II, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 9.599,6 tỷ đồng, tăng 8% so với quý trước và tăng 5,1% so với quý cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 5.940,2 tỷ đồng, tăng 7,6% so với cùng kỳ; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 1.998,6 tỷ đồng, tăng 6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.660,7 tỷ đồng, giảm 4,2%;...

Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý II/2023 (Triệu đồng)	Quý II/2023 so với Quý I/2023 (%)	Quý II/2023 so với Quý II/2022 (%)
Tổng số	9.599.560	108,0	105,1
<i>Trong đó:</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.998.596	103,6	106,0
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.940.232	112,4	107,6
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.660.732	99,2	95,8

Ước tính 6 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 18.485,6 tỷ đồng, đạt 42,5% kế hoạch năm, tăng 12,5% so với cùng kỳ. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 11.223,5 tỷ đồng, chiếm 60,7% tổng vốn, tăng 15,8%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 3.927 tỷ đồng, chiếm 21,3% tổng vốn, tăng 8,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 3.335,1 tỷ đồng, chiếm 18% tổng vốn, tăng 6,7%.

Trong đó, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 6 tháng năm 2023 ước đạt 2.206,4 tỷ đồng, bằng 41% kế hoạch

năm, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước (*vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.508,1 tỷ đồng, tăng 25,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 515,2 tỷ đồng, tăng 9,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 183,2 tỷ đồng, tăng 6,4%;...*)

Một số công trình thuộc nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý có giá trị đầu tư đạt khá 6 tháng đầu năm 2023 gồm: Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 170,9 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 155,1 tỷ đồng; nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ ước đạt 135,4 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình (*giai đoạn 2021-2024*) ước đạt 100,6 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319, huyện Đoan Hùng ước đạt 95,1 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đồng đến đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì ước đạt 60,8 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, ước đạt 51,3 tỷ đồng; đường giao thông nối từ quốc lộ 32 đi đường tỉnh 316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà (*GDI*) ước đạt 48,6 tỷ đồng; đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (*đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba*) ước đạt 47,4 tỷ đồng; nâng cấp tuyến đường kết nối Khu di tích lịch sử quốc gia Đền Hùng với khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, thành phố Việt Trì ước đạt 46 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đấu gia khu Đồng Nhà Vát, thị trấn Lâm Thao ước đạt 32,7 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 320D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời - Giếng Tiên và đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 30,8 tỷ đồng; đường Hai Bà Trưng kéo dài (*nút giao với đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao với đường Âu Cơ*) ước đạt 30 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 314 đoạn Âm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa ước đạt 24,9 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (*cụm công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (*cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh*) ước đạt 21,3 tỷ đồng; sửa chữa đường Trần Phú (*đoạn sân vận động Bảo Đà*) đến đê sông Lô ước đạt 19,9 tỷ đồng; dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) ước đạt 17,3 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập (*kết nối hồ ngòi Giành*) ước đạt 17,1 tỷ đồng; hệ thống kênh mương hồ chứa nước ngòi Giành ước đạt 17 tỷ đồng;...

b) Hoạt động xây lắp

Hoạt động xây lắp trên địa bàn tỉnh quý II/2023 tăng trưởng 5,6% (*theo giá so sánh 2010*) so với quý trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ. Sau 6 tháng xây lắp tăng trưởng 13,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó giá trị xây lắp nhà ở tăng 9%; giá trị xây lắp nhà không để ở tăng 13,3%; giá trị xây lắp công trình kỹ thuật dân dụng tăng 24%; hoạt động xây dựng chuyên dụng tăng 1,6%.

Trong quý II/2023, có 30% doanh nghiệp xây dựng đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn; 44% doanh nghiệp gặp khó khăn; 26% doanh nghiệp có tình hình sản xuất kinh doanh ổn định;... Có 48% doanh nghiệp đánh giá chi phí sản xuất tiếp tục tăng ở các quý tiếp theo; 34% doanh nghiệp đánh giá chi phí sản xuất không đổi so với các quý trước

5. Hoạt động của doanh nghiệp

Các chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp đạt được nhiều tín hiệu tích cực, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước và có vốn đăng ký tăng 57,7%. Tuy nhiên, thực tế các chính sách vẫn chưa tác động sâu, rộng và ngay lập tức, khi chỉ có 18,95% doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, chế biến, chế tạo nhận định sản xuất kinh doanh trong quý II/2023 khả quan hơn quý I/2023.

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Tính từ đầu năm đến ngày 15/6/2023, toàn tỉnh có 478 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 10.455,1 tỷ đồng, tăng 2,6% về số doanh nghiệp và tăng 57,7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 21,9 tỷ đồng, tăng 53,7% so với cùng kỳ năm trước.

Theo loại hình doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 300 doanh nghiệp đăng ký mới, chiếm 62,8% tổng số, tăng 15,8% so với cùng kỳ; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có 105 doanh nghiệp, chiếm 22,0% tổng số, tăng 6,1%; công ty cổ phần có 72 doanh nghiệp, chiếm 15,1% tổng số, giảm 32,7%; doanh nghiệp tư nhân có 1 doanh nghiệp, tương đương cùng kỳ;...

Toàn tỉnh có 188 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 7,8% so với cùng kỳ, tập trung ở loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn với 143 doanh nghiệp, giảm 3,4%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 354

² Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.

doanh nghiệp, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 270 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 76,3%*), 69 công ty cổ phần (*chiếm 19,5%*), 15 doanh nghiệp tư nhân.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 32 doanh nghiệp (*giảm 6 doanh nghiệp so với cùng kỳ*), trong đó có 23 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 71,9%*), 9 công ty cổ phần.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	6 tháng năm 2023	Cơ cấu (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	478		102,6
	Công ty cổ phần	72	15,0	67,3
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	105	22,0	106,1
	Công ty TNHH một thành viên	300	62,8	115,8
	Doanh nghiệp tư nhân	1	0,2	100,0
2	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	10.455,1		157,7
	Công ty cổ phần	5.677,2	54,3	163,3
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	3.636,3	34,8	271,3
	Công ty TNHH một thành viên	1.131,6	10,8	62,4
	Doanh nghiệp tư nhân	10,0	0,09	3.333,3
3	Doanh nghiệp hoạt động trở lại	188		92,2
	Công ty cổ phần	35	18,6	76,1
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	62	33,0	103,3
	Công ty TNHH một thành viên	81	43,1	92,0
	Doanh nghiệp tư nhân	10	5,3	100,0
4	Doanh nghiệp đã giải thể	32		84,2
	Công ty cổ phần	9	28,1	90,0
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	7	21,9	77,8
	Công ty TNHH một thành viên	16	50,0	100,0
	Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	6 tháng năm 2023	Cơ cấu (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
5	Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động	354		116,8
	Công ty cổ phần	69	19,5	101,5
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	90	25,5	97,8
	Công ty TNHH một thành viên	180	50,8	137,4
	Doanh nghiệp tư nhân	15	4,2	125,0

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý II năm 2023 cho thấy: Có 18,95% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt lên so với quý I/2023; có 30,53% số DN có tình hình sản xuất ổn định giữ nguyên so với quý I/2023; có 50,52% DN tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn hơn quý I/2023;... Dự báo, quý III so với quý II/2023, có 30,53% doanh nghiệp dự báo tình sản xuất kinh doanh tốt lên (*trong đó, khu vực DN nhà nước có 25%; khu vực DN ngoài quốc doanh có 34,62% và khu vực DN FDI có 25,64% đánh giá xu hướng sản xuất kinh doanh tốt hơn*); 32,63% doanh nghiệp dự báo sẽ gặp khó khăn;...

Về khối lượng sản xuất: có 54,74% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất trong quý II/2023 tăng và giữ ổn định so với quý I/2023 (26,32% tăng và 28,42% giữ ổn định); 45,26% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý III so với quý II/2023, có 66,32% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định (34,74% tăng và 31,58% giữ ổn định); có 33,68% doanh nghiệp dự báo sản xuất giảm.

Về đơn đặt hàng: Quý II/2023 so với quý I/2023 có 54,45% doanh nghiệp đánh giá có đơn đặt hàng tăng và giữ ổn định (17,78% tăng và 36,67% giữ ổn định); 45,56% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý III so với quý II/2023 có 67,78% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 32,22% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý II/2023 so với quý I/2023, có 52,39% doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định

(14,29% tăng; 38,1% giữ ổn định); 47,61% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý III so với quý II/2023, có 65,57% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định, có 34,43% doanh nghiệp dự báo giảm.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm diễn ra trong điều kiện thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp nhất là từ giữa vụ xuân đến cuối tháng 4, đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển của các loại vật nuôi, cây trồng. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm từ thịt chậm trong khi nguồn cung dư thừa gây tâm lý lo lắng đối với người chăn nuôi;... Tuy nhiên với việc sản lượng cây hàng năm ổn định, chăn nuôi duy trì phát triển, bệnh dịch được kiểm soát tốt mà ngành nông nghiệp vẫn duy trì tăng trưởng nhưng thấp hơn cùng kỳ, đạt mức 2,57%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm vào tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

a) Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân đạt 65,3 nghìn ha giảm 1,7% (-1.116,1 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Diện tích gieo trồng vụ đông xuân năm nay giảm chủ yếu ở nhóm cây lương thực có hạt (*nhất là cây ngô*) và nhóm cây có hạt chứa dầu;...

Diện tích gieo trồng nhóm cây lương thực có hạt đạt 47,7 nghìn ha, giảm 2% (-979,2 ha), trong đó: Diện tích gieo trồng cây lúa đạt 35,6 nghìn ha, giảm 0,5% (-188,3 ha), diện tích gieo cấy lúa giảm là do chuyển mục đích sử dụng, trồng cây màu;... gieo trồng ngô đạt 12 nghìn ha, giảm 6,2% (-790,9 ha), trong đó diện tích gieo trồng ngô vụ đông đạt 6,4 nghìn ha, giảm 9,5% (-673,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các loại cây trồng khác: Diện tích gieo trồng cây khoai lang đạt 547,1 ha, giảm 11,5% (-70,8 ha); diện tích gieo trồng cây rau xanh các loại đạt 10,6 nghìn ha, giảm 1,6% (-172,7 ha); diện tích gieo trồng cây đậu các loại đạt 383,9 ha, giảm 5,4% (-21,9 ha); diện tích gieo trồng cây đỗ tương đạt 23,2 ha giảm 15,3% (-4,2 ha); diện tích gieo trồng cây lạc đạt 2.096,2 ha, giảm 10,6% (-248,2 ha);...

Diện tích hiện có các loại cây lâu năm cơ bản giữ ổn định, tổng diện tích 6 tháng đầu năm đạt 30,2 ha, giảm 0,8% (-250,8 ha) so với cùng kỳ năm 2022. Riêng cây bưởi tăng 1,6% (+90,2 ha), do một số địa phương xem đây là sản phẩm chủ lực trong phát triển nông nghiệp nên được hưởng nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển, quy mô ngày càng mở rộng.

Năng suất các loại cây vụ đông xuân năm 2023 đạt khá và tăng so với cùng kỳ nhờ thời tiết cơ bản thuận lợi và tình hình sâu bệnh hại cây trồng được kiểm soát tốt. Năng suất lúa vụ chiêm xuân ước đạt 61,18 tạ/ha, tăng 0,4% (+0,26 tạ/ha) so với cùng kỳ năm trước; năng suất ngô ước đạt 48,17 tạ/ha, giảm 2,3% (-1,12 tạ/ha); năng suất rau xanh các loại ước đạt 165,22 tạ/ha, tăng 0,2% (+0,37 tạ/ha);... Năng suất ngô giảm là do vào cuối tháng 4 trên địa bàn tỉnh xảy ra tình trạng bão lốc, mưa lớn gây đổ, mất trắng một số diện tích.

Sản lượng hạt lương thực ước đạt 275,9 nghìn tấn, bằng 65,1% kế hoạch năm, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó sản lượng lúa ước đạt 218 nghìn tấn, bằng 63,8% kế hoạch năm, giảm 0,1% (-236,5 tấn); sản lượng ngô ước đạt 57,9 nghìn tấn, bằng 70,8% kế hoạch năm, giảm 8,3% (-5,2 nghìn tấn). Sản lượng một số cây trồng khác như: Sản lượng rau xanh ước đạt 174,9 nghìn tấn, so với vụ đông xuân năm 2022 giảm 1,4% (-2,4 nghìn tấn); đậu các loại ước đạt 531,7 tấn, giảm 6,3% (-35,6 tấn); sản lượng đỗ tương ước đạt 45,4 tấn, giảm 15,5% (-8,3 tấn), sản lượng lạc ước đạt 4,9 nghìn tấn, giảm 11% (-604,4 tấn);...

Sản lượng chè búp tươi toàn tỉnh ước tính 6 tháng đầu năm 2023 đạt 84,9 nghìn tấn, giảm 1,8% (-1,5 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước. Các loại cây ăn quả 6 tháng đầu năm 2023 nhìn chung cho sản lượng tương đương so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn do giá các loại thức ăn chăn nuôi ở mức cao. Tuy nhiên, về cơ bản duy trì số lượng tổng đàn phù hợp nhu cầu phục vụ sản xuất, tiêu dùng của thị trường. Tại thời điểm ngày 15/6/2023 tổng đàn trâu toàn tỉnh ước tính đạt trên 55,1 nghìn con, tăng 1,7% (+0,9 nghìn con) so cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước tính 95,2 nghìn con, giảm 4,7% (-4,6 nghìn con); tổng đàn lợn ước tính 731,2 nghìn con, tăng 1,2% (+8,6 nghìn con); tổng đàn gà ước tính đạt trên 13,9 triệu con cơ bản giữ ổn định như cùng kỳ năm trước;...

Tổng đàn trâu, bò giảm do nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả bị thu hẹp; trâu, bò nuôi chủ yếu lấy sản phẩm thịt phục vụ đời sống, do đó quy mô như hiện nay phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế trong tỉnh đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, tiêu dùng của thị trường.

Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 107,9 nghìn tấn, tăng 4,0% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 73,3 nghìn tấn, tăng 3,1% (+2,2 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 23,3 nghìn tấn, tăng

6,3% (+1,3 nghìn tấn); sản lượng trứng gà ước đạt 225,3 triệu quả, tăng 10,1% (+20,7 triệu quả);...

b) Lâm nghiệp

Quý II/2023 thời tiết trên địa bàn tỉnh nắng nóng, khô hạn và ít mưa trong thời gian dài gây khó khăn cho hoạt động trồng rừng. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh ước đạt 8,1 nghìn ha, giảm 5,4% (-461,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng gỗ khai thác các loại ước đạt 469,1 nghìn m³, tăng 5,4% (+23,9 nghìn m³) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác ước đạt 40 nghìn ste tăng 8,3% (+3,1 nghìn ste).

Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 26 vụ chặt phá rừng với tổng diện tích bị chặt phá 4,31 ha; xảy ra 13 vụ cháy rừng với diện tích rừng bị cháy 9,66 ha.

c) Thủy sản

Hoạt động sản xuất và nuôi trồng thủy sản tiếp tục có xu hướng ổn định; các địa phương trong tỉnh đang tích cực thực hiện các mô hình thủy sản giống mới cho giá trị kinh tế, chất lượng cao,...

Hiện nay, các cơ sở nuôi trồng thủy sản đang tập trung nạo vét và vệ sinh ao, hồ, đầm để tiếp tục nuôi thả cá, nuôi gỏi vụ,... nhằm tăng năng suất, sản lượng thủy sản. Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt khoảng 8,3 nghìn ha, giảm 0,4% (-35,8 ha) so với cùng kỳ năm 2022. Diện tích nuôi trồng thủy sản giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do một số diện tích bị thu hồi để thực hiện các dự án làm đường giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 19,8 nghìn tấn, tăng 3,2% (+606,5 tấn) so cùng kỳ năm 2022.

7. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn, đơn hàng xuất khẩu giảm sút; nhiều doanh nghiệp trong tỉnh phải hoạt động cầm chừng, không phát huy hết công suất nhà máy do có thời điểm thiếu điện sản xuất. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của nhân tố mới có quy mô sản xuất lớn mà ngành công nghiệp vẫn đạt mức tăng trưởng khá cao, đạt mức 10,11% so với cùng kỳ, đóng góp 2,93 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ... Tăng trưởng công nghiệp chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức 9,51%, đóng góp 2,57 điểm phần trăm. Các ngành công nghiệp còn lại: Ngành khai khoáng tăng 23,95%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,6%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 28,6%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm.

Tháng 6, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 16,78% so với tháng cùng kỳ, tập trung ở công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 17,06%), trong đó: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 58,24%; sản xuất thiết bị điện tăng 27,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 25%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 12,58%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 8,97%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 6,33%;... Các ngành còn lại sản xuất giảm gồm: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 69,14%; dệt giảm 50,54%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 33,23%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 33,1%; sản xuất trang phục giảm 32,4%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 20,44%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 16,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 11,2%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 6,54%; sản xuất xe có động cơ giảm 2,1%; sản xuất đồ uống giảm 0,94%.

So với quý trước, sản xuất công nghiệp quý II/2023 tăng 5,48%, trong đó: Sản xuất đồ uống tăng 158,77%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 73,68%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 35,84%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 32,88%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 28,93%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 26,1%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 9,01%; sản xuất xe có động cơ tăng 6,84%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 6,75%; sản xuất thiết bị điện tăng 5,6%;... So với quý cùng kỳ, sản xuất công nghiệp tăng mạnh 20,04% nhờ các ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 54,87%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 15,59%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,67%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 5,46%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 4,78%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 2,23%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Quý II/2023 so với (%)	
	Quý I/2023	Quý II/2022
Toàn ngành	105,48	120,04
<i>Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		
Sản xuất chế biến thực phẩm	126,10	71,16

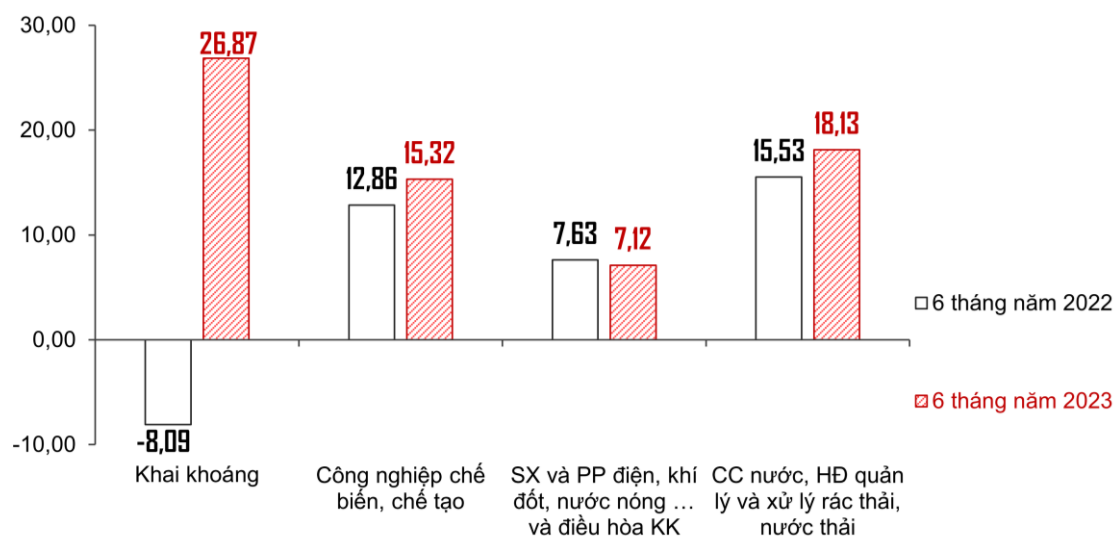
Ngành	Quý II/2023 so với (%)	
	Quý I/2023	Quý II/2022
Sản xuất đồ uống	258,77	79,27
Dệt	90,73	71,76
Sản xuất trang phục	81,11	75,35
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	128,93	81,14
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,82	86,65
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,01	102,23
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	92,12	87,34
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	132,88	104,78
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	106,75	154,87

IIP 6 tháng đầu năm 2023 chung toàn ngành tăng 15,33% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Ngành Khai khoáng tăng 26,87%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,32%; ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,12%; ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 18,13%.

Sản xuất 6 tháng năm 2023 tăng mạnh so với cùng kỳ nhờ các nhóm ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 37,71%³; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 25,49%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 9,37%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 2,04%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 0,69%;... Tuy nhiên, vẫn còn nhiều ngành gặp khó khăn, sản xuất giảm như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 37%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 32,98%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 27,23%; dệt giảm 21,89%; sản xuất trang phục giảm 21,62%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 17,12%; sản xuất đồ uống giảm 13,28%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 11,79%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 8,44%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 6%;...

³ Tăng mạnh nhờ sản phẩm mới của Công ty TNHH Điện tử BYD Việt Nam.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước: Dung lượng ắc quy ước đạt 17,7 nghìn KVA, tăng 18%; cao lanh ước đạt 185 nghìn tấn, tăng 18%; nước sinh hoạt ước đạt 18,7 triệu m³, tăng 15,4%; sản phẩm điện tử ước đạt 700 triệu SP, tăng 9,4%; cát, sỏi, đá khai thác ước đạt 3.000 nghìn m³, tăng 8,7%; gạch ceramic ước đạt 23,1 triệu m², tăng 5,9%; gạch xây ước đạt 125 triệu viên, tăng 2,5%; nhôm thành phẩm ước đạt 9 nghìn tấn, tăng 2,3%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 38,22% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng mạnh: Sản xuất thiết bị điện gấp 2,6 lần; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 39%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 6,02%; sản xuất đồ uống tăng 2,83%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 2,21%;... Các ngành còn lại, tiêu thụ giảm so với cùng kỳ gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 81,59%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 22,06%; sản xuất trang phục giảm 21,42%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 19,91%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 17,17%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 11,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 10,93%; dệt giảm 8,29%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 2,89%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 1,34%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)

Ngành	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	145,44	138,22

Ngành	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Sản xuất chế biến thực phẩm	76,54	77,94
Sản xuất đồ uống	105,01	102,83
Dệt	92,95	91,71
Sản xuất trang phục	70,77	78,58
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	67,02	82,83
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	19,15	80,09
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,56	98,66
In, sao chép bản ghi các loại	93,75	88,60
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	82,88	102,21
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	81,65	89,07
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,20	97,11
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,23	106,02
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	147,00	139,00
Sản xuất thiết bị điện	100,00	260,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	69,19	18,41

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo thời điểm tháng 6/2023 tăng 22,04% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có lượng tồn kho lớn: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế gấp hơn 4 lần; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) gấp gần 3 lần; sản xuất trang phục tăng 66,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 49,48%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 49,32%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 37,81%;... Các khác ngành đã giải quyết tốt khâu tiêu thụ, thực hiện kế hoạch sản xuất hiệu quả giúp hạn chế lượng tồn kho: Sản xuất đồ uống giảm 75,18%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 73,71%; sản xuất thiết bị điện giảm 39,28%; dệt giảm 20,73%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 12,78%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 10,38%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 2,46%;...

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Tháng 6/2023 so với tháng trước	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ
Tổng số	103,56	122,04
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,01	87,22
Sản xuất đồ uống	100,00	24,82
Dệt	82,86	79,27
Sản xuất trang phục	97,65	166,60
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	127,18	299,65
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	86,68	89,62
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	113,35	97,54
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,21	149,48
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,75	137,81
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,35	26,29
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110,34	149,32
Sản xuất thiết bị điện	98,60	60,72
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	133,10	402,08

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 6 năm 2023 tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,8% so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 8,4%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 0,6% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 6,5%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 2,2%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 10% so với cùng kỳ.

Số lao động ngành chế biến, chế tạo tháng 6/2023 tăng so với cùng kỳ tập trung ở các ngành: Sản xuất thiết bị điện gấp hơn 7,1 lần; sửa chữa, bảo

duỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 68,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 48,5%; sản xuất xe có động cơ tăng 24,2%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu tăng 19,6%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 17%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 10,7%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 9,4%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 1,3%; sản xuất đồ uống tăng 0,3%;...

8. Thương mại, dịch vụ

Các ngày lễ Tết Nguyên đán, Giỗ tổ Hùng vương và kỳ nghỉ lễ 30/4, 01/5 đã thu hút đông đảo du khách các tỉnh về thăm quan Phú Thọ; chi tiêu dùng của người dân cho các mặt hàng thiết yếu tăng cao thúc đẩy tăng trưởng tổng mức bán lẻ, cùng với sự phục hồi mạnh mẽ của các hoạt động lưu trú, ăn uống, dịch vụ du lịch đã giúp nhóm ngành dịch vụ tăng 6,46% so với cùng kỳ.

a) Bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2023 ước đạt 4.111,9 tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.357,3 tỷ đồng, chiếm 81,6% tổng mức, tăng 10,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 447,4 tỷ đồng, chiếm 10,9% tổng mức, tăng 33,5%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 307,2 tỷ đồng, chiếm 7,5% tổng mức, tăng 1,9%. Sau 6 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 24.419,2 tỷ đồng, tăng 18,4% so với cùng kỳ.

Hoạt động bán lẻ đóng vai trò chính giúp tổng mức tăng trưởng khi doanh thu 6 tháng ước đạt 19.977,4 tỷ đồng, chiếm 81,8% tổng mức, tăng 14,1% so với cùng kỳ. Trong đó: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm đá quý, kim loại quý tăng 79%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 28,1%; hàng hoá khác tăng 15%; lương thực, thực phẩm tăng 14,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 13,2%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 12,4%; xăng, dầu các loại tăng 11,6%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 11%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 10,4%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 9,7%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 5,4%; hàng may mặc tăng 5%;...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.602,8 tỷ đồng, chiếm 10,7% tổng mức, tăng 78,8% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 1.839 tỷ đồng, chiếm 7,5% tổng mức, tăng 10,8%;...

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (<i>Triệu đồng</i>)	229.313,1	159,0
- Lượt khách phục vụ (<i>Lượt khách</i>)	1.250.047	168,7
- Ngày khách phục vụ (<i>Ngày khách</i>)	646.951	173,7
2. Doanh thu Dịch vụ ăn uống (<i>Triệu đồng</i>)	2.373.500,6	181,0
3. Dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ (<i>Triệu đồng</i>)	112.079,3	369,1

b) Xuất, nhập khẩu⁴

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 6/2023 ước đạt 1.012,4 triệu USD, tăng 5% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 671,3 triệu USD, tăng 5%. Tính chung 6 tháng, xuất khẩu ước đạt 5.050 triệu USD, giảm 17,5% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 3.741,8 triệu USD, giảm 33,8%.

Xuất, nhập khẩu

	Ước thực hiện tháng 6/2023		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.012,4	105,0	5.050,0	82,5
Nhập khẩu	671,3	105,0	3.741,8	66,2

⁴ Nguồn: Chi cục Hải quan tỉnh Phú Thọ.

c) Vận tải hàng hoá và hành khách

Tổng doanh thu vận tải tháng 6/2023 ước đạt 579,4 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 448,7 tỷ đồng, tăng 14,4%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 74,1 tỷ đồng, tăng 14,2%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 56,3 tỷ đồng, tăng 17,4%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,3 triệu tấn, tăng 7,8% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 464,8 triệu tấn.km, tăng 7,9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 8,8% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 88,8 triệu lượt hành khách.km, tăng 12,9%.

Tính chung 6 tháng, tổng doanh thu vận tải 6 tháng ước đạt 3.366,3 tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 2.615,5 tỷ đồng, tăng 15%. Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 25 triệu tấn, tăng 7,2%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 2.715,5 triệu tấn.km, tăng 6,7%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 8,2 triệu lượt hành khách, tăng 9,4%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 501 triệu lượt hành khách.km, tăng 13,2%.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Tình hình đời sống dân cư

Công tác an sinh xã hội, chăm lo Tết cho người nghèo, các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội được quan tâm, hỗ trợ kịp thời. Trong dịp Tết, các ngành, các cấp trong tỉnh đã tổ chức hỗ trợ, tặng 55.121 suất quà cho các đối tượng chính sách Người có công với tổng kinh phí 17,09 tỷ đồng; 34.528 suất quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí 16,14 tỷ đồng⁵;...

Tính đến hết ngày 10/6/2023, toàn tỉnh có 4.788 người nộp hồ sơ hưởng Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN); 3.839 người có quyết định hưởng BHTN hàng tháng; 26 người đề nghị chuyển hưởng BHTN; 20.878 lượt người được tư vấn giới thiệu việc làm; 3.879 người chấm dứt hưởng BHTN; tổng số tiền chi trợ cấp thất nghiệp là 66,6 tỷ đồng⁶.

Chương trình xây dựng Nông thôn mới (NTM) được triển khai đồng bộ, đảm bảo yêu cầu, tiến độ xây dựng và công nhận theo kế hoạch. Tính đến 31/5/2023 có 4 huyện, 131 xã đạt chuẩn NTM, (tăng 3 xã so với năm 2022); 8 xã đạt NTM nâng cao (tăng 2 xã so với năm 2022); 1.561 khu dân cư đạt chuẩn

⁵ Nguồn: Sở LĐTB&XH.

⁶ Nguồn: Trung tâm Dịch vụ việc làm - Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

NTM (tăng 11 khu so với năm 2022), trong đó có 52 khu dân cư NTM kiểu mẫu (tăng 2 khu so với năm 2022)⁷.

Công tác chi trả, giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội được quan tâm, kịp thời góp phần đảm bảo đời sống cho một bộ phận dân cư trên địa bàn tỉnh. Tính từ 01/01/2023 đến 31/5/2023, toàn tỉnh đã cấp phát trên 573 nghìn thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Trong đó, cấp phát cho trẻ em dưới 6 tuổi 150,1 nghìn thẻ; người dân tộc thiểu số 118,6 nghìn thẻ; người sống tại vùng đặc biệt khó khăn 18,1 nghìn thẻ⁸;...

Tính đến hết tháng 5 năm 2023, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho hơn 15,4 nghìn lượt đối tượng với số vốn vay đạt trên 698,2 tỷ đồng. Trong đó: Đối tượng vay là hộ nghèo đạt 137,5 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ cận nghèo đạt 145,7 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn đạt 47,3 tỷ đồng.

Sáu tháng đầu năm 2023, Ban vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh đã trích từ Quỹ "Vì người nghèo" 3,7 tỷ đồng, hỗ trợ 166 hộ nghèo trên địa bàn tỉnh xóa nhà tạm, xây nhà đại đoàn kết; giúp đỡ phát triển sản xuất cho 26 đối tượng trị giá 0,21 tỷ đồng, giúp khám chữa bệnh cho 105 người trị giá 0,14 tỷ đồng, giúp học sinh nghèo học tập và những hỗ trợ khác trị giá trên 1,5 tỷ đồng⁹.

2. Tình hình lao động - việc làm

Số người đang làm việc trong các ngành kinh tế hiện có hơn 708,2 nghìn người, chiếm 47% dân số và chiếm 98,9% trong tổng số lực lượng lao động. Trong đó: Lao động đang làm việc trong các lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản 182,4 nghìn người, chiếm 25,8% trong tổng lực lượng đang tham gia làm việc; lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng 310,2 nghìn người, chiếm 43,8%; lĩnh vực Dịch vụ 215,6 nghìn người, chiếm 30,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp toàn tỉnh ở mức 1,15%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị chiếm 1,76%. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi thiếu việc làm toàn tỉnh hiện chiếm khoảng 1,4% tổng số lao động có việc làm trong độ tuổi, tỷ lệ thiếu việc làm ở nam chiếm 1,2%, tỷ lệ thiếu việc làm ở nữ 1,5%, khu vực thành thị chiếm 1,18%, khu vực nông thôn chiếm 1,5%.

Tính từ đầu năm đến nay, số lao động có việc làm tăng thêm 9.610 người đạt 58,2% kế hoạch năm (bằng 96,8% so với cùng kỳ), xuất khẩu lao động 1.245

⁷ Nguồn: Văn phòng điều phối chương trình Nông thôn mới tỉnh Phú Thọ.

⁸ Nguồn: Bảo Hiểm Xã Hội tỉnh Phú Thọ.

⁹ Nguồn: Mặt trận tổ quốc tỉnh Phú Thọ.

người đạt 62,3% kế hoạch năm (*tăng 37,1% so với cùng kỳ*). Cho vay 58 dự án từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm đã tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 67 lao động, doanh số cho vay đạt 3.721 triệu đồng, dư nợ đến ngày 15/6/2023 ước đạt 70.500 triệu đồng. Tăng cường kết nối thông tin thị trường lao động, nâng cao hiệu quả các sàn giao dịch việc làm với số lượng và hình thức tổ chức đa dạng, phong phú hơn, đã tư vấn cho 26.930 lượt người (*đạt 66% kế hoạch năm*), giới thiệu việc làm trong nước cho 3.070 người (*đạt 68,2% kế hoạch năm*)¹⁰.

3 Giáo dục và đào tạo¹¹

Tính đến hết tháng 5 năm 2023, toàn tỉnh có 797 trường học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ số trường đạt chuẩn 91,1%. Trong đó: Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia 83,9%; trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia 98,6%; trường THCS đạt chuẩn quốc gia 95,5%; trường THPT đạt chuẩn quốc gia 73,5%.

Tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm 2023, toàn tỉnh có 35 Hội đồng thi tại 35 trường THPT trên địa bàn tỉnh với 649 phòng thi và trên 15.000 thí sinh đăng ký dự thi. Để đảm bảo cho kỳ thi diễn ra an toàn, nghiêm túc, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THPT rà soát, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ kỳ thi; đồng thời huy động trên 2.400 người là cán bộ quản lý, giáo viên, công an,... tham gia làm công tác thi; thực hiện hướng dẫn, phân luồng giao thông, đảm bảo an ninh trật tự, y tế,... tại khu vực thi.

Ngành Giáo dục chuẩn bị đầy đủ những điều kiện tốt nhất cho kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 sẽ diễn ra trong 2 ngày 28 - 29/6/2023. Dự kiến phương án tổ chức kỳ thi tại 39 điểm thi với 689 phòng thi; 15.874 học sinh đăng ký dự thi, trong đó học sinh lớp 12 năm học 2022-2023 có 15.524 em; thí sinh tự do 350 em; lực lượng tham gia làm thi khoảng 2.700 người là cán bộ quản lý, giáo viên THPT, THCS, cơ sở giáo dục thường xuyên, lực lượng công an.

4. Công tác y tế¹²

Tính từ ngày 12/4 đến 18h ngày 22/6/2023, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ghi nhận 3.478 ca mắc COVID-19 (*tổng số ca mắc covid-19 đã ghi nhận trên địa bàn tỉnh đạt 332.146 ca*).

Toàn tỉnh có 993.382 (99,9%) người từ 18 tuổi trở lên tiêm đủ 02 mũi; 220.209 (98,5%) người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi bổ sung; 707.351 (95,3%)

¹⁰ Nguồn: Sở Lao Động tỉnh Phú Thọ.

¹¹ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.

¹² Nguồn: Sở Y tế.

người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 3; 202.500 (96,2%) người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 4; 136.110 (100%) trẻ từ 12-17 tuổi tiêm đủ hai mũi vắc xin; 95.758 (81,6%) trẻ từ 12-17 tuổi đã tiêm mũi nhắc lại lần 1 (mũi 3); 169.583 (92,9%) trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi đã tiêm một mũi vắc xin; 146.909 (80,5%) trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm đủ hai mũi vắc xin.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm (ATVSTP) được chú trọng, theo Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trong tháng 5 trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Tính đến hết tháng 5/2023 đã kiểm tra 3.965 cơ sở, trong đó có 89,6% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP (*riêng tháng 5, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 1.193 cơ sở, trong đó 88,1% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

5. Hoạt động văn hoá, thể thao¹³

Ngành Văn hóa, thể thao và du lịch thực hiện tốt hoạt động tuyên truyền các sự kiện, các ngày lễ, ngày kỷ niệm của đất nước và của tỉnh: Mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão 2023; kỷ niệm 26 năm ngày tái lập tỉnh Phú Thọ (01/01/1997- 01/01/2023); kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng cộng sản (3/2/1930 - 3/2/2023); ngày Quốc tế phụ nữ 08/3; Giỗ Tổ Hùng Vương và Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ năm 2023; 48 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2023); 77 năm ngày Thể thao Việt Nam (27/3/1946 - 27/3/2023); 92 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (26/3/1931 - 26/3/2023); 133 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2023); ngày quốc tế lao động 01/5; ngày Quốc tế Thiếu nhi (1/6); kỷ niệm 61 năm ngày thành lập thành phố Việt Trì (4/6/1962-4/6/2023); ngày báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2023); ngày Gia đình Việt nam 28/6;...

Tổ chức 335 buổi chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị; 160 buổi chiếu phục vụ thiếu nhi, 585 buổi chiếu tại 87 xã trên địa bàn 10 huyện miền núi; tuyên truyền, gặp mặt nhân kỷ niệm 70 năm ngày thành lập ngành Điện ảnh cách mạng Việt Nam (15/3/1953 -15/3/2023).

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm: Tổ chức tốt Giải Bóng chuyên Cúp Hùng Vương năm 2023; các trận đấu sân Nhà của FC Phú Thọ tại giải hạng Nhất Quốc gia Bia Sao Vàng và Cúp Quốc gia năm 2023; giải Bóng đá Tứ Hùng - Cúp Hùng Vương năm 2023; các trận thi đấu vòng loại 1, vòng loại 2 giải bóng đá nữ U20 châu Á 2024 thuộc các bảng đấu có sự tham gia của đội tuyển U20 nữ Việt Nam.

¹³ Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ.

Duy trì đào tạo tập trung tổng số 204 VĐV trong đó: 25 VĐV đội tuyển tỉnh, 179 VĐV đội tuyển trẻ. Tham gia thi đấu 10 giải thể thao toàn quốc, giành được 33 huy chương các loại, trong đó có 6 HCV, 8 HCB và 19 HCD.

Tham dự giải Cúp Đá cầu Châu Á năm 2023 tại Trung Quốc, giành 5 huy chương các loại (4 HCV, 1 HCB). Có VĐV tham gia thi đấu tại SEA Games 32 giành thành tích cao.

6. Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/6/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 19 vụ tai nạn giao thông và 6 vụ va chạm giao thông làm 22 người chết (*giảm 1 người so với cùng kỳ*) và 10 người bị thương (*giảm 3 người*). Riêng từ ngày 15/5/2023 đến ngày 14/6/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 vụ tai nạn giao thông và 2 vụ va chạm giao thông làm 4 người chết và 2 người bị thương.

Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/6/2023, lực lượng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 32.676 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ (*tăng 1.740 trường hợp*), xử phạt trên 49,5 tỷ đồng (*tăng 23 tỷ đồng*). Riêng từ ngày 15/5-14/6/2023 lập biên bản xử lý 7.110 trường hợp, xử phạt trên 11,6 tỷ đồng.

7. Tình hình thiên tai

Tính đến hết ngày 15/6/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 3 đợt thiên tai do mưa lớn gây thiệt hại ở 9/13 huyện, thành, thị;... Thiên tai đã làm 628 ngôi nhà bị hư hỏng; 600,3 ha lúa và 335,8 ha rau màu bị hư hại. Tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 16,55 tỷ đồng.

So với cùng kỳ năm trước, số vụ thiên tai giảm 1 vụ, giá trị thiệt hại giảm 14,72 tỷ đồng. Trong đó: Thiệt hại về nhà tăng 574 nhà; diện tích lúa bị thiệt hại giảm 698,3 ha; diện tích hoa màu bị thiệt hại giảm 152,3 ha; gia súc bị chết giảm 66 con và gia cầm bị chết tăng 200 con.

8. Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

*Tình hình cháy nổ*¹⁴: Tính từ ngày 17/12/2022 đến ngày 16/6/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ cháy, 1 vụ nổ làm 1 người bị thương, thiệt hại ước tính trên 1.590 triệu đồng. Riêng từ ngày 17/5/2023 đến 16/6/2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 3 vụ cháy (*huyện Yên Lập, huyện Cẩm Khê, huyện Thanh Sơn*), thiệt hại ước tính 80 triệu đồng.

¹⁴ Nguồn: Cục Thống kê và Công an tỉnh.

*Vi phạm môi trường*¹⁵: Tính từ ngày 17/12/2022 đến ngày 16/6/2023, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 266 vụ vi phạm môi trường (*tăng 43 vụ so với cùng kỳ*), xử phạt 5.938,2 triệu đồng (*tăng 1.549,6 triệu đồng so với cùng kỳ*). Riêng từ ngày 17/5/2023 đến ngày 16/6/2023 phát hiện và xử lý 51 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 1.543,3 triệu đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTĐTK);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

¹⁵ Nguồn: Công an tỉnh.

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023

Tỷ đồng,%

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	46.588,7	100,00	25.217,7	107,22
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9.221,0	19,79	4.932,0	102,57
Công nghiệp và xây dựng	17.127,6	36,76	9.706,6	110,87
Dịch vụ	17.242,8	37,01	8.943,6	106,46
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.997,3	6,43	1.635,5	105,19

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	66.367,3	65.251,2	98,3
Lúa chiêm xuân (Ha)	35.814,3	35.626,0	99,5
Các loại cây vụ xuân khác (Ha)			
Ngô	5.706,8	5.589,3	97,9
Khoai lang	219,7	220,2	100,2
Đậu tương	13,6	8,0	58,8
Lạc	2.314,6	2.070,7	89,5
Rau các loại	4.873,9	4.857,8	99,7

3. Sản xuất vụ Đông xuân năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm 2022	Ước tính vụ đông xuân năm 2023	Vụ đông xuân năm 2023 so với vụ đông xuân năm 2022 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	281.364	275.884	98,1
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa chiêm xuân				
Diện tích	Ha	35.814	35.626	99,5
Năng suất	Tạ/ha	60,92	61,18	100,4
Sản lượng	Tấn	218.197	217.960	99,89
Ngô				
Diện tích	Ha	12.815,1	12.024,2	93,8
Năng suất	Tạ/ha	49,29	48,17	97,7
Sản lượng	Tấn	63.167,3	57.924,1	91,7
Khoai lang				
Diện tích	Ha	617,8	547,1	88,5
Năng suất	Tạ/ha	72,82	72,94	100,2
Sản lượng	Tấn	4.499,4	3.989,9	88,7
Đậu tương				
Diện tích	Ha	27,4	23,2	84,7
Năng suất	Tạ/ha	19,62	19,58	99,8
Sản lượng	Tấn	53,7	45,4	84,5
Lạc				
Diện tích	Ha	2.344,4	2.096,2	89,4
Năng suất	Tạ/ha	23,45	23,35	99,5
Sản lượng	Tấn	5.498,5	4.894,1	89,0
Rau				
Diện tích	Ha	10.761,0	10.588,3	98,4
Năng suất	Tạ/ha	164,85	165,22	100,2
Sản lượng	Tấn	177.395,6	174.941,6	98,6

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	52.303	55.554	107.858	103,9	104,0	104,0
<i>Trong đó:</i>						
Thịt lợn	34.672	38.630	73.302	103,1	103,0	103,1
Thịt trâu	1.310	1.090	2.399	102,1	102,5	102,3
Thịt bò	2.207	1.887	4.094	102,7	102,6	102,7
Thịt gia cầm	13.702	13.537	27.238	106,3	107,4	106,9
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	136.388	134.413	270.801	110,3	109,1	109,7
Sữa (Tấn)	18	18	36	79,5	98,9	88,3

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	3,95	4,16	8,11	112,6	82,2	94,6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	186,2	282,9	469,1	103,4	106,7	105,4
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	21,1	19,0	40,0	107,0	109,7	108,3
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	7,5	6,5	14,0	592,4	309,3	416,0
Cháy rừng (Ha)	6,0	3,7	9,7	-	357,0	939,7
Chặt, phá rừng (Ha)	1,5	2,8	4,3	119,3	263,2	185,0

6. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn, %						
	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Tổng sản lượng thủy sản	9.863	9.894	19.757	104,4	102,0	103,2
Cá	9.425	9.458	18.883	104,4	101,9	103,1
Tôm	65	59	124	105,4	126,7	114,5
Thủy sản khác	372	377	749	103,9	100,9	102,4
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	9.308	9.355	18.662	104,3	102,0	103,13
Cá	9.291	9.334	18.625	104,3	102,0	103,15
Tôm	15	2	17	101,4	-	113,51
Thủy sản khác	2	19	21	35,2	94,3	81,14
Sản lượng thủy sản khai thác	555	539	1.094	106,2	101,4	103,8
Cá	135	124	258	109,6	94,2	101,6
Tôm	50	57	107	106,7	122,8	114,7
Thủy sản khác	370	359	729	105,0	101,3	103,1

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6/2023 so với tháng trước	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	138,31	83,87	116,78	115,33
B. Khai khoáng	138,13	84,64	111,71	126,87
07. Khai thác quặng kim loại	150,00	83,33	200,00	164,29
08. Khai khoáng khác	135,83	84,92	102,22	122,17
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	139,35	83,16	117,06	115,32
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	69,41	109,07	66,77	72,77
11. Sản xuất đồ uống	88,51	121,98	99,06	86,72
13. Dệt	74,09	74,87	49,46	78,11
14. Sản xuất trang phục	63,17	120,38	67,60	78,38
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,03	86,56	66,90	82,88
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	24,03	123,31	30,86	63,00
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	80,03	96,10	79,56	91,56
18. In, sao chép bản ghi các loại	169,23	136,36	93,46	88,21
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95,44	119,46	112,58	100,69
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	82,37	93,51	88,80	94,00
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,31	96,59	108,97	102,04
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	113,95	84,37	106,33	109,37
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	203,88	73,75	158,24	137,71
27. Sản xuất thiết bị điện	184,82	90,57	127,40	217,22
29. Sản xuất xe có động cơ	105,38	100,23	97,90	98,87
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	90,91	125,00	125,49
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	76,09	152,62	83,50	67,02
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	110,47	114,04	111,43	107,12
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	110,47	114,04	111,43	107,12
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,29	100,27	111,60	118,13
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,67	99,88	134,59	114,34
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,64	101,06	83,39	126,15

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	110,75	120,04
B. Khai khoáng	132,78	122,49
07. Khai thác quặng kim loại	188,89	152,63
08. Khai khoáng khác	127,62	117,91
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,37	120,47
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	74,91	71,16
11. Sản xuất đồ uống	114,61	79,27
13. Dệt	84,94	71,76
14. Sản xuất trang phục	81,03	75,35
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	85,23	81,14
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	137,74	32,47
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,76	86,65
18. In, sao chép bản ghi các loại	62,50	115,59
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,07	102,23
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,11	87,34
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,60	104,78
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	115,18	105,46
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	123,14	154,87
27. Sản xuất thiết bị điện	303,97	171,01
29. Sản xuất xe có động cơ	95,20	102,57
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	152,38	106,67
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	73,83	61,08
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	104,13	109,75
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	104,13	109,75
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	136,92	104,86
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,70	118,84
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	251,19	84,91

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
6 tháng đầu năm 2022

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy bìa các loại	Nghìn Tấn	123,0	91,8
Bìa các loại	Triệu Lít	31,0	96,9
Rượu các loại	Nghìn Lít	4.300,0	97,3
Chè chế biến	Nghìn Tấn	11,1	88,8
Phân bón hóa học các loại	Nghìn Tấn	416,6	98,9
Cao lanh	Nghìn Tấn	185,0	118,0
Xi măng	Nghìn Tấn	688,1	94,3
Gạch xây	Triệu Viên	125,0	102,5
Gạch Ceramic	Triệu M ²	23,1	105,9
Mì chính	Nghìn Tấn	13,4	65,0
Dung lượng ắc quy	Nghìn KVA	17,7	118,0
Cát, sỏi, đá khai thác	Nghìn M ³	3.000,0	108,7
Nhôm thành phẩm	Nghìn Tấn	9,0	102,3
Vải thành phẩm	Triệu M ²	23,2	76,1
Sợi toàn bộ	Nghìn Tấn	5,3	81,0
Quần áo may sẵn	Triệu SP	80,0	83,3
Giày thể thao	Nghìn Đôi	7.000,0	91,2
Nước sinh hoạt	Triệu M ³	18,7	115,4
Sản phẩm điện tử	Triệu SP	700,0	109,4

10. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng, %

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
TỔNG SỐ	8.885.997	9.599.560	18.485.557	121,9	105,1	112,5
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.486.878	1.474.823	2.961.701	122,6	115,9	119,1
Vốn trái phiếu Chính phủ				-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN				-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	45.660	76.111	121.771	279,7	78,0	106,9
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	56.425	93.144	149.569	194,7	70,9	93,2
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.283.275	5.940.232	11.223.507	126,7	107,6	115,8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.674.333	1.660.732	3.335.065	120,2	95,8	106,7
Vốn huy động khác	339.426	354.518	693.944	73,9	92,9	82,5

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2023	Ước tính tháng 6/2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	385.700	398.963	2.206.422	41,0	119,7
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	273.467	287.146	1.508.079	39,0	125,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	105.663	108.332	567.400	43,2	136,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	37.336	40.226	173.373	29,9	155,3
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	160.227	170.388	893.153	36,3	125,9
Vốn nước ngoài (ODA)	2.854	3.521	18.175	60,5	36,6
Xổ số kiến thiết	1.925	2.036	11.061	44,2	98,9
Vốn khác	2.798	2.869	18.290	45,7	114,1
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	81.900	81.761	515.181	46,8	109,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	30.154	29.625	185.406	46,4	114,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	19.298	18.923	117.571	47,0	111,0
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	48.222	48.526	307.261	47,3	108,8
Vốn khác	3.524	3.610	22.514	45,0	93,6
Vốn NS Nhà nước cấp xã	30.333	30.056	183.162	44,7	106,4
Vốn cân đối ngân sách xã	18.785	18.472	110.239	44,1	115,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	11.606	11.315	76.665	45,1	99,6
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	8.913	9.022	56.890	45,5	94,6
Vốn khác	2.635	2.562	16.033	45,8	98,9

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	1.050.262	1.156.160	112,8	126,8
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	691.666	816.413	114,9	136,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	260.039	307.361	125,9	146,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	67.142	106.231	118,4	193,4
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	407.372	485.781	112,1	140,5
Vốn nước ngoài (ODA)	9.186	8.989	49,0	29,1
Xổ số kiến thiết	5.208	5.853	94,2	103,6
Vốn khác	9.861	8.429	124,8	103,8
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	265.274	249.907	108,8	111,0
Vốn cân đối ngân sách huyện	94.015	91.391	112,2	116,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	60.234	57.337	111,6	110,5
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	159.391	147.870	109,0	108,5
Vốn khác	11.868	10.646	85,3	105,1
Vốn NS Nhà nước cấp xã	93.322	89.840	109,2	103,7
Vốn cân đối ngân sách xã	54.864	55.375	115,7	114,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	42.456	34.209	108,4	90,4
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	30.387	26.503	101,9	87,4
Vốn khác	8.071	7.962	98,2	99,7

**13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2023	Ước tính tháng 6/2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.093.499	4.111.909	24.419.193	111,7	118,4
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.338.386	3.357.311	19.977.355	110,3	114,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	445.234	447.396	2.602.814	133,5	178,8
Dịch vụ và du lịch	309.878	307.201	1.839.025	101,9	110,8

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2023	Ước tính tháng 6/2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.338.386	3.357.311	19.977.355	110,3	114,1
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.122.982	1.130.955	6.846.614	108,4	114,4
Hàng may mặc	244.701	241.690	1.481.364	107,7	105,0
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	259.883	269.287	1.512.388	118,8	113,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	25.303	24.719	154.514	106,9	111,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	387.148	391.384	2.119.413	131,7	128,1
Ô tô con (dưới 9 chỗ)	259.314	255.786	1.671.841	101,7	112,4
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	317.211	317.765	1.836.957	94,9	105,4
Xăng, dầu các loại	455.306	455.638	2.734.521	106,8	111,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	64.011	64.501	392.799	114,9	110,4
Đá quý, kim loại quý,...	65.871	65.340	414.445	147,1	179,0
Hàng hóa khác	66.645	68.462	400.817	119,1	115,0
SC xe có động cơ, mô tô,...	70.011	71.783	411.682	124,2	109,7

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	10.049.088	9.928.267	118,1	110,2
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	3.498.301	3.348.313	120,6	108,6
Hàng may mặc	753.762	727.602	105,0	105,0
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	739.546	772.842	111,2	115,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	79.147	75.367	116,0	106,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	977.968	1.141.445	123,0	132,7
Ô tô con (dưới 9 chỗ)	915.582	756.259	126,6	99,0
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	897.611	939.345	110,9	100,7
Xăng, dầu các loại	1.374.616	1.359.905	115,6	107,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	198.055	194.744	110,7	110,2
Đá quý, kim loại quý,...	215.639	198.806	220,1	148,8
Hàng hóa khác	200.308	200.510	113,1	116,9
SC xe có động cơ, mô tô,...	198.555	213.128	109,1	110,2

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2023	Ước tính tháng 6/2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	755.113	754.598	4.441.838	118,5	142,6
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	445.234	447.396	2.602.814	133,5	178,8
Dịch vụ lưu trú	39.714	39.880	229.313	123,6	159,0
Dịch vụ ăn uống	405.520	407.516	2.373.501	134,5	181,0
Dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ	20.307	20.751	112.079	157,6	369,1
Dịch vụ khác	289.572	286.450	1.726.945	99,4	106,0

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
các quý năm 2023**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	2.177.189	2.264.650	163,0	127,2
Phân theo ngành kinh tế				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.269.187	1.333.626	230,8	147,2
Dịch vụ lưu trú	110.386	118.927	199,5	133,8
Dịch vụ ăn uống	1.158.802	1.214.699	234,3	148,6
Dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ	52.387	59.692	2.076,4	214,4
Dịch vụ khác	855.614	871.331	109,3	103,0

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2023 so với				Bình quân quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 5 năm 2023		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,04	100,84	99,93	100,30	101,56	103,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,29	100,68	97,67	100,92	101,44	104,25
<i>Trong đó:</i> Lương thực	114,71	103,01	102,24	100,40	103,14	103,84
Thực phẩm	113,60	100,30	96,37	100,60	101,45	104,35
Ăn uống ngoài gia đình	116,81	100,61	99,79	102,58	100,24	104,16
Đồ uống và thuốc lá	118,59	104,42	100,50	100,66	106,01	108,05
May mặc, mũ nón, giày dép	111,32	104,95	101,19	99,59	105,75	106,53
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	111,74	105,65	102,85	100,29	105,20	105,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,30	102,96	100,64	100,18	103,32	104,02
Thuốc và dịch vụ y tế	103,98	100,11	99,65	99,46	100,56	100,73
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,29	87,96	99,86	100,34	91,21	94,60
Bưu chính viễn thông	97,60	99,55	99,61	100,26	99,50	99,67
Giáo dục	106,73	103,70	100,34	99,98	103,80	103,86
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	104,67	102,97	100,00	100,00	102,97	102,97
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,44	102,08	101,05	100,61	101,85	102,76
Hàng hoá và dịch vụ khác	113,33	105,03	101,48	99,83	105,95	106,97
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,50	103,35	104,77	98,49	102,19	101,08
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,07	98,16	96,75	100,17	99,23	99,94

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 6/2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	579.445	3.366.291	100,9	114,7	115,8
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	74.077	424.746	100,3	114,2	117,9
Đường bộ	72.980	418.525	100,3	114,2	117,9
Đường thủy	1.097	6.221	102,9	115,7	114,8
Vận tải hàng hóa	448.691	2.615.521	100,8	114,4	115,0
Đường bộ	337.456	1.976.786	100,5	114,3	116,1
Đường thủy	111.236	638.735	101,8	114,8	111,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	56.297	323.798	102,2	117,4	119,7

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	1.642.323	1.723.968	115,8	115,8
<i>Trong đó:</i>				
Vận tải hành khách	203.984	220.762	117,4	118,3
Đường bộ	200.964	217.561	117,4	118,4
Đường thủy	3.020	3.201	115,5	114,2
Vận tải hàng hóa	1.279.573	1.335.949	115,0	114,9
Đường bộ	969.168	1.007.618	116,8	115,4
Đường thủy	310.405	328.331	109,7	113,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	157.672	166.126	120,1	119,3

21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Ước tính tháng 6/2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	1.438	8.152	102,1	108,8	109,4
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	1.304	7.382	102,1	109,3	109,9
Đường thủy	133,5	769,8	102,1	104,2	105,0
Lưu chuyển hành khách	88.841	500.973	101,2	112,9	113,2
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	88.676	500.013	101,2	112,9	113,2
Đường thủy	165,2	959,9	102,0	106,6	107,0
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	4.282	25.005	99,6	107,8	107,2
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	2.843	16.587	99,3	109,0	109,2
Đường thủy	1.439	8.417	100,4	105,7	103,3
Lưu chuyển hàng hóa	464.793	2.715.488	100,9	107,9	106,7
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	232.568	1.335.731	102,1	112,6	110,7
Đường thủy	232.225	1.379.757	99,7	103,6	103,1

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
I. HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển hành khách	3.916	4.236	108,4	110,3
(Nghìn lượt hành khách)				
Đường bộ	3.538	3.844	108,7	111,1
Đường thủy	378	392	106,4	103,6
Luân chuyển hành khách	238.903	262.070	110,9	115,3
(Nghìn lượt HK.Km)				
Đường bộ	238.429	261.584	110,9	115,4
Đường thủy	473	487	108,3	105,8
II. HÀNG HÓA				
Vận chuyển hàng hóa	12.225	12.779	106,3	108,1
(Nghìn tấn)				
Đường bộ	8.091	8.496	108,8	109,6
Đường thủy	4.134	4.283	101,6	105,0
Luân chuyển hàng hóa	1.332.491	1.382.996	105,6	107,7
(Nghìn tấn.km)				
Đường bộ	650.543	685.188	109,6	111,7
Đường thủy	681.948	697.808	102,1	104,0

23. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 năm 2023

	Sơ bộ kỳ tháng 6/2023	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2023 đến hết kỳ tháng 6/2023	Kỳ tháng 6/2023 so với kỳ tháng 5/2023 (%)	Kỳ tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2023 đến hết kỳ tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (vụ)	6	25	120,0	200,0	100,0
Đường bộ	6	25	120,0	200,0	100,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết	4	22	57,1	200,0	95,7
Đường bộ	4	22	57,1	200,0	95,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	10	-	50,0	76,9
Đường bộ	2	10	-	50,0	76,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	3	13	150,0	100,0	118,2
Số người chết	-	-	-	-	-
Số người bị thương	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	80	>1.590	-	61,5	...

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

		Quý I năm 2023 (Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2023 đến hết kỳ tháng 3/2023)	Quý II năm 2023 (Cộng dồn từ kỳ tháng 4/2023 đến hết kỳ tháng 6/2023)
Đơn vị tính			
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)			
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông	Vụ	11	14
Đường bộ	"	11	14
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	8	14
Đường bộ	"	8	14
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương (Người)	Người	7	3
Đường bộ	Người	7	3
Đường sắt	Người	-	-
Đường thủy	Người	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	5
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	Người	1	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	>1400	190